

SỰ THAY ĐỔI TRONG SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA NHẬT BẢN QUA CÁC THỜI KỲ

Hà Thị Nga

Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM (HUFLIT)

ngaht@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Việc hiểu rõ và đo lường sức mạnh tổng hợp là quan trọng đối với mỗi quốc gia, bởi nó sẽ cung cấp một cái nhìn tổng thể về sức mạnh và tầm ảnh hưởng của quốc gia đó trên cấp độ quốc tế. Từ đây, các nhà lãnh đạo sẽ xác định được vị thế, tiềm năng của mình trên trường quốc tế và hoạch định chiến lược phát triển quốc gia cũng như chính sách ngoại giao phù hợp. Mục đích cuối cùng là để bảo vệ an ninh quốc gia khỏi các mối đe dọa. Xuất phát từ nhu cầu đó, Nhật Bản và nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đã tiến hành nghiên cứu và đo lường sức mạnh tổng hợp quốc gia của mình. Trong bài viết này, tác giả cung cấp khái niệm về sức mạnh tổng hợp quốc gia, phác dựng sức mạnh tổng hợp quốc gia của Nhật Bản trong lịch sử cho đến thập niên thứ ba của thế kỷ XXI cũng như so sánh và làm rõ nguyên nhân về sự thay đổi sức mạnh tổng hợp quốc gia đó.

Từ khóa— Sức mạnh tổng hợp quốc gia, Nhật Bản, sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản, so sánh sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản qua các thời kỳ, Nhật Bản từ Minh Trị Duy Tân đến nay.

I. SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA VÀ CÁC THÀNH TỐ CẤU THÀNH SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA

Nghiên cứu trên thế giới về “sức mạnh tổng hợp quốc gia” (National Comprehensive Power - NCP) rất đa dạng và phong phú. Khái niệm này không chỉ được các nhà lãnh đạo quốc gia quan tâm, mà các học giả và chuyên gia chiến lược, kinh tế, quân sự; các tổ chức tư vấn chính sách,... cũng quan tâm không kém.

Theo định nghĩa được chấp nhận rộng rãi, sức mạnh tổng hợp quốc gia được mô tả là “năng lực toàn diện của một quốc gia trong việc theo đuổi các mục tiêu chiến lược của mình bằng cách thực hiện các hành động cần thiết trên bình diện quốc tế”. Nó cũng được định nghĩa là “mức độ khả năng huy động các nguồn lực chiến lược để hiện thực hóa các mục tiêu quốc gia” [15].

Các học giả phương Tây dùng khái niệm sức mạnh quốc gia/ thực lực quốc gia (National Power) theo nghĩa nguồn lực tổng hợp quốc gia (Overall Resources) để tác động vào đối phương. Đây là tiêu chí cơ bản để vừa có thể đánh giá được tình hình cơ bản của một quốc gia, vừa đánh giá được từng phương diện của sức mạnh đó như sức mạnh kinh tế, sức mạnh chính trị, sức mạnh quân sự, sức mạnh khoa học kỹ thuật [5], [7]. Tuy nhiên, theo định nghĩa này thì sức mạnh quốc gia của các học giả phương Tây vẫn nghiêng về sức mạnh vật chất. Về sau Joseph S. Nye định nghĩa quyền lực dựa vào phương thức thực hiện quyền lực, gồm có quyền lực cứng, quyền lực mềm. Theo cách tiếp cận đó, các thành tố của sức mạnh mềm về sau cũng mở rộng hơn, ngoài khuôn khổ của các thành tố vật chất (“cứng”) thì còn có thành tố tinh thần (“mềm”).

Trong khi các học giả phương Tây, đặc biệt là Mỹ tập trung vào phương diện vật chất của sức mạnh quốc gia, và trong suốt tiến trình lịch sử họ cũng đã liên tục kế thừa phương diện địa chính trị như là một thành tố quan trọng trong định nghĩa này. Các học giả Trung Quốc lại phát triển một khái niệm riêng. Về cơ bản, khái niệm sức mạnh tổng hợp quốc gia hay 综合国力 (zōnghé guó lì) bắt nguồn từ Trung Quốc. Theo đó, sức mạnh tổng hợp của quốc gia là toàn bộ thực lực của quốc gia tính trên nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh. Nó bao gồm lãnh thổ, dân số, tài nguyên thiên nhiên, sức mạnh quân sự, sự giàu có về kinh tế, quyền lực chính trị, điều kiện xã hội, chính trị trong nước, chính sách đối ngoại, ảnh hưởng văn hóa, giáo dục,... Hoặc là sự kết hợp của tất cả các quyền lực của quốc gia có để tồn tại và phát triển với các đặc tính vật chất và tư tưởng, cũng như ảnh hưởng quốc tế [2]. Ngoài các học giả, nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình cũng cho rằng “*Khi đo lường sức mạnh quốc gia của một quốc gia, người ta phải nhìn vào nó một cách toàn diện và từ mọi phía*” [11].

Mặc dù có rất nhiều định nghĩa nhưng có thể hiểu về *sức mạnh tổng hợp quốc gia là toàn bộ thực lực quốc gia để đảm bảo sự tồn tại, phát triển và nâng cao vị thế của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Nó bao gồm các yếu tố vật chất (địa lý, lãnh thổ, tài nguyên, dân số, kinh tế, quân sự) và các yếu tố tinh thần (chất lượng chính phủ, thể chế chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học-công nghệ).*

Cùng với việc định nghĩa sức mạnh tổng hợp quốc gia, việc xác định các thành tố của sức mạnh tổng hợp quốc gia cũng rất quan trọng. Ở đây tác giả tiếp cận dựa vào 6 thành tố cấu thành sức mạnh của lý thuyết quan hệ quốc tế, nó là sự kết hợp của các yếu tố vật chất và tinh thần. Theo đó, sức mạnh tổng hợp quốc gia bao gồm: địa lý, dân

số, kinh tế, quân sự, công nghệ, các yếu tố tinh thần. Các yếu tố tinh thần này bao gồm uy tín chính trị, sự hấp dẫn về văn hóa, tư tưởng,...

II. SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA NHẬT BẢN TRONG LỊCH SỬ

Trong phần này, tác giả tập trung phân tích sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản ở bốn giai đoạn mà sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản biểu hiện mạnh mẽ nhất. *Một là*, thời kỳ Minh Trị Duy Tân (1868 – 1912), *hai là*, thời kỳ đế quốc Nhật Bản (1912 – 1945), *ba là*, giai đoạn từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, *bốn là*, giai đoạn từ những năm đầu thế kỷ XXI đến nay.

A. THỜI KỲ MINH TRỊ DUY TÂN (1868 – 1912)

Sau khi đánh bại được chính quyền Mạc phủ Tokugawa, Thiên Hoàng Minh Trị khôi phục lại quyền lực và trở thành người đứng đầu nhà nước. Từ đây, công cuộc cải cách bắt đầu cho đến khi Thiên hoàng băng hà. Những lĩnh vực như quân đội, kinh tế, giáo dục trở thành các mũi nhọn trong công cuộc cải cách này.

Cải cách quân đội: “Với mục đích xây dựng chính quyền nhà nước mạnh mẽ, đủ sức đương đầu với các thế lực bên ngoài, chính quyền Nhật Bản nhận thấy việc thành lập một quân đội thống nhất quốc gia là rất cần thiết thay vì chỉ dựa vào lực lượng quân sự Han” [8, tr.83]. Yamagata Aritomo khi đó là Phó Bộ trưởng Binh bộ đã được cử đến châu Âu để nghiên cứu về hệ thống quân đội của các nước. Sau khi về nước ông đã được giao nhiệm vụ tổ chức lực lượng quân đội cho quốc gia. Ông cũng là người đã lựa chọn và áp dụng mô hình quân đội của Phổ để xây dựng lực lượng và huấn luyện quân đội của Nhật Bản. Kể từ đây, quân đội Nhật Bản không chỉ có lực lượng lục quân và hải quân mạnh mẽ đặt dưới quyền thống lĩnh trực tiếp của Thiên hoàng mà còn có các căn cứ quân sự lớn ở những nơi trọng yếu. Cùng với đó, chế độ “trung bình”¹ được ban hành năm 1872, tuyển binh trên toàn quốc đã đảm bảo một lực lượng quân đội đồng đúc. Chính quyền của Thiên hoàng cũng đã mua vũ khí các loại và cho người ra nước ngoài học tập nghiên cứu để có thể tự chế tạo vũ khí phục vụ tổ quốc, thuê chuyên gia nước ngoài về hướng dẫn đóng tàu chiến [7, tr.88]. Với công cuộc cải cách trong quân đội này, Nhật Bản đã giành chiến thắng trong chiến tranh Trung-Nhật, Nga-Nhật.

Năm Minh Trị thứ 6 (1873) khởi công đóng 2 chiếc tàu nặng 1540 và 897 tấn, năm thứ 8 thì hạ thủy... Năm thứ 16 (1883) Nhật Bản đã có một đội chiến hạm đủ các hạng tuần dương, thiết giáp, ngư lôi, thủy lôi,...[4].

Bảng 1. Thống kê quân sự Nhật Bản từ 1873 – 1912 [4, tr.255]

	1873	1894	1904	1912
Số lượng quân đội	46.000		400.000	300.000
Vũ khí, tàu chiến	Súng trường Murata (1889), pháo (nhập khẩu từ Pháp, Đức), pháo dã chiến Arisaka và pháo Howitzer.	- 12 tàu chiến bọc thép - 24 tàu khu trục nhỏ - Nhiều tàu tuần dương nhẹ	- 6 thiết giáp hạm (battleships) - 8 tuần dương hạm (cruisers) - Tàu khu trục và tàu ngầm	21 thiết giáp hạm và nhiều tàu chiến khác
Chi tiêu quân sự	20% tổng ngân sách quốc gia (1870)		Gần 1,7 tỷ yên cho cuộc chiến này, tương đương với hơn 2/3 GDP quốc gia vào thời điểm đó (1904-1905)	

Cải cách giáo dục: Cải cách giáo dục là một trong ba đại cải cách đầu tiên của chính phủ Minh Trị. Trong đó, Bộ Giáo dục được thành lập năm 1871, là cơ quan quản lý và phát triển giáo dục trong cả nước, hướng đến phát triển toàn dân. Học chế² cũng được biên soạn và phát hành năm 1872 làm nền tảng để xây dựng Nhật Bản trở thành một quốc gia “phú quốc, cường binh”. Bên cạnh đó, chính phủ cũng khuyến khích và phụ trách đưa sinh viên ra nước ngoài du học để quay về phục vụ đất nước. Từ 1868 đến năm 1874, số lượng du học sinh Nhật Bản ở các nước Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc,... lên đến 550 người [8, tr. 214]. Chính phủ Nhật Bản cũng đã tích cực

¹ Nghĩa vụ quân sự bắt buộc (Gunkanrei): nam giới đủ 20 tuổi đều nhập ngũ trong 3 năm, học sinh được miễn trưng binh, người có học vấn cao cũng được giảm thời gian trưng binh (Sinh viên cao đẳng 2 năm, sinh viên đại học 1 năm) (Theo Nguyễn Tiến Lực, sdd, trang 87).

² Nguyên tắc cơ bản của Học chế: toàn dân học tập trên cơ sở bình đẳng, khuyến khích toàn dân học tập, giáo dục theo hướng “thực học” và nghĩa vụ giáo dục (nhà nước đảm nhiệm chi phí giáo dục từ học phí đến ăn, mặc, ở).

mời các chuyên gia nước ngoài về giảng dạy cũng như dịch các sách kinh điển của phương Tây để phổ biến cho dân chúng. Nhiều trường đại học cũng được thành lập ở Tokyo.

Bảng 2. *Số lượng du học sinh Nhật Bản (1868 – 1874)* [8, tr. 214]

	1868	1869	1870	1871	1872	1873	1874	Tổng
Mỹ	3	5	69	80	44	2	6	209
Anh	6	5	55	71	18	10	3	168
Đức	-	2	32	34	18	10	1	82
Pháp	3	-	25	17	15	-	-	60
Nga	-	-	4	4	1	-	-	9
Trung Quốc	-	-	-	7	-	7	-	14
Áo	-	-	-	-	1	4	-	5
Bỉ	-	-	2	2	-	-	-	4
Hong Kong	-	-	-	2	-	-	-	2
Ý	-	-	-	1	-	1	-	2
Hà Lan	-	1	-	-	-	-	-	1
Thụy Sĩ	1	-	-	-	-	-	-	1
Tổng	3	13	187	218	86	23	10	550

Cải cách kinh tế trong giai đoạn Minh Trị gồm những nội dung cơ bản như: thống nhất tiền tệ, thống nhất thị trường; cho phép mua bán ruộng đất, tăng cường phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn; xây dựng cơ sở hạ tầng, đường sá, cầu cống, phục vụ giao thông liên lạc. Trong đó, cải cách trong địa tô cũng như trong công nghiệp và tài chính góp phần cho tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Nhật Bản trong thời gian này. Chính phủ Nhật Bản không chỉ đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực công nghiệp quân sự, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp giao thông vận tải, công nghiệp tư nhân mà còn chuyển đổi toàn bộ nền kinh tế sang kinh tế tư bản chủ nghĩa. Từ năm 1872 đến năm 1884, sản lượng công nghiệp Nhật Bản tăng 4-5 lần, năm 1874 tổng sản phẩm quốc nội đạt 172 triệu yên, trong đó công nghiệp chiếm 30% [8, tr. 98].

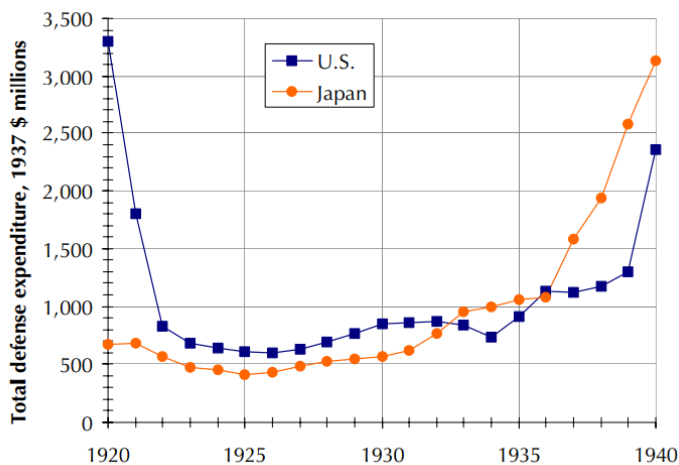
Cải cách văn hóa: cũng như các lĩnh vực khác, văn hóa trong công cuộc cải cách Minh Trị được hiện đại hóa theo mô hình của phương Tây. Với trào lưu “văn minh khai hóa”, Nhật Bản không chỉ dịch thuật và tiếp thu tư tưởng từ các tác phẩm khai sáng của phương Tây, mà còn mang đến sự thay đổi từ trong kiến trúc, trang phục đến các thói quen như ăn uống (ăn thịt bò phổ biến), dùng Dương lịch,...

B. THỜI KỲ ĐỂ QUỐC NHẬT BẢN (1912-1945)

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ năm 1914, Nhật Bản thực hiện cam kết của Hiệp ước đồng minh Anh – Nhật (1902), Nhật Bản tuyên chiến với Đức và đứng về phe Hiệp ước. Tuy nhiên, Nhật không tiến hành các hoạt động quân sự mà lợi dụng các nước phương Tây đánh nhau, chủ trương tiến hành bành trướng lãnh thổ, chủ yếu là nhắm vào Trung Quốc. Năm 1915, Nhật đưa quân chiếm Thanh Đảo thuộc tỉnh Sơn Đông (khu vực ảnh hưởng của Đức), chiếm các quần đảo của Đức ở Nam Thái Bình Dương (Mariana, Carolines, Marshall), ký hiệp ước với Nga hoàng (1916). Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc Nhật Bản tham dự Hội nghị hòa bình ở Paris (1919) nhằm phân chia chiến thắng giữa các nước thắng trận. Sau chiến tranh, Nhật Bản phát triển mạnh mẽ.

Kinh tế: trong giai đoạn này, Nhật Bản vẫn tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô của các công ty lớn như Mitsubishi, Mitsui; tập trung phát triển công nghiệp nặng, cơ giới hóa nông nghiệp và quân sự hóa nền kinh tế. Bên cạnh đó, Nhật Bản mở rộng thương mại quốc tế cũng như độc quyền khai thác tài nguyên ở những thuộc địa chiếm được từ các cuộc chiến tranh trước đó như Mãn Châu, Đài Loan, Triều Tiên. Với những chính sách kinh tế này, từ chỗ nợ nước ngoài 1,1 tỷ yên năm 1914 Nhật Bản thành chủ nợ mới với 2,7 tỷ yên năm 1920, dự trữ vàng và ngoại tệ đạt trên 2 tỷ yên [4, tr.294]. Tăng trưởng công nghiệp từ 1915-1920 từ 2-28%. Nhật Bản là cường quốc mạnh nhất ở châu Á. Từ năm 1900 đến 1940, GDP của Nhật Bản tăng gấp 5 lần, với mức tăng trưởng trung bình khoảng 5% mỗi năm. Vào năm 1938, GDP của Nhật Bản ước tính đạt khoảng 169 tỷ yên (tương đương khoảng 1.2 tỷ USD lúc bấy giờ) [10].

Quân sự: đây là giai đoạn quân sự Nhật Bản gia tăng mạnh mẽ từ hải quân, không quân đến lục quân. Từ sau Thế chiến thứ nhất, hải quân Nhật Bản là một trong những lực lượng mạnh nhất thế giới, từ đây, Nhật Bản có thể chiếm ưu thế để bảo vệ và mở rộng lãnh thổ của mình ở khu vực Thái Bình Dương. Trong Thế chiến thứ hai, sức mạnh quân sự của Nhật Bản đạt đỉnh cao khi nước này liên minh với Đức và Ý trong Phe Trục. Chi tiêu quốc phòng của Nhật Bản cũng liên tục tăng từ những năm 1937 đến năm 1945, từ khoảng hai tỷ yên vào năm 1937 lên khoảng 73,5 tỷ yên vào năm 1944. Tổng số tiền chi tiêu ngân sách từ Chiến tranh Trung-Nhật đến Chiến tranh Thái Bình Dương là hơn 155 tỷ yên, gấp 145 lần so với Chiến tranh Trung-Nhật năm 1894 và gấp 30 lần Chiến tranh Nga-Nhật [17]. Các loại thiết bị và vũ khí chiến tranh cũng thuộc vào loại loại tối tân và quy mô nhất như thiết giáp hạm siêu lớn, thiết giáp hạm, tàu sân bay, tàu khu trục, tàu tuần dương, máy bay tiêm kích. Trong chiến tranh Trung-Nhật (1937), trận Trân Châu Cảng (1941) và trận Midway (1942) là những giai đoạn Nhật Bản huy động lực lượng quân sự lớn nhất từ đó kiểm soát khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

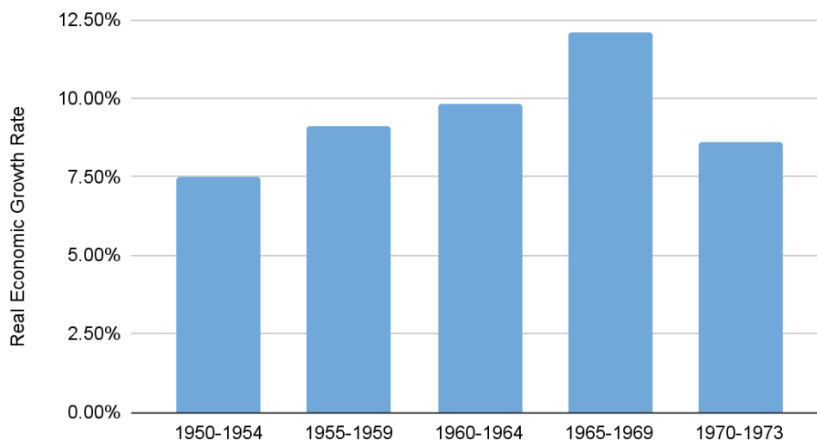


Hình 1. Chi tiêu quân sự của Hoa Kỳ và Nhật Bản giai đoạn 1920 - 1940 [19]

Văn hóa: phong trào tự do dân chủ và nền văn hóa giáo dục có những bước phát triển mới chủ nghĩa dân bản của Yoshino, lý thuyết hạn chế quyền hạn của Thiên hoàng của Minobe, triết học duy vật và truyền bá tư tưởng Marxit. Hầu như người dân đều biết chữ, số người đi học chiếm 97%, số học sinh trung học từ 1920-1930 tăng từ 17 vạn đến 34 vạn, trường đại học đa dạng và tăng nhanh từ 3 đến 46 từ năm 1910-1930, cao đẳng từ 8-32, dạy nghề 17-51, số sinh viên tăng 2,5 lần vượt các nước Tây Âu [4, tr.302].

C. GIAI ĐOẠN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Là một nước bại trận trong chiến tranh, Nhật Bản bị tàn phá về mọi mặt. “Tài sản nhà nước bị tổn thất 25% so với thời kỳ trước chiến tranh. Tổng thiệt hại vật chất của Nhật Bản lên tới 64,3 tỷ yên... Toàn bộ của cải tích lũy được trong 10 năm (1935 - 1945) bị tiêu hủy hoàn toàn” [4, tr.335]. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, Nhật Bản đã nhanh chóng phục hồi và vươn lên trở thành một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của Nhật Bản trong suốt giai đoạn 1950 - 1975 là từ 7.5-12%/năm.



Hình 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản giai đoạn 1950 - 1973[1]

Năm 1968, GDP của Nhật Bản đạt khoảng 1.07 nghìn tỷ USD, đưa nước này vượt qua các quốc gia Tây Âu và trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu ở châu Á.

Bảng 3. Kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1953 – 1973 (Nguồn: Tổng hợp từ Conference Board-GGDC (2011), Japan Statistics Bureau (2012), Maddison (1995), p. 37)

Các chỉ số	Năm	
	1953 - 1973	
Tỷ lệ thay đổi trung bình hàng năm:		
GDP thực tế theo PPP	9,1	
GDP bình quân đầu người thực tế theo PPP	8,0	
Dân số	1,1	
Lao động	1,5	
Năng suất lao động thực tế (GDP/việc làm)	7,6	
Đầu tư thực tế gộp (1955-1973)	14,9	
Xuất khẩu theo khối lượng (1955-1973)	13,5	
Tiêu dùng cuối cùng tư nhân thực tế (1955-1973)	8,7	
Tiêu dùng thực tế của chính phủ (1955-1973)	4,4	
Năm	1953	1973
% việc làm trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39.9	13.5
% việc làm trong ngành công nghiệp (khai thác, sản xuất, xây dựng)	24.3	36.6
% việc làm trong dịch vụ	35.8	49.9
Mức GDP theo PPPs GK tính theo % mức của Hoa Kỳ	13.0	35.1
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1.8	1.3
Giáo dục (số năm giáo dục của người từ 15-64 tuổi)	9.4	12.1

8.0

Các ngành công nghiệp, nông nghiệp của Nhật Bản cũng đạt nhiều thành tựu lớn như công nghiệp ô tô, điện tử, đóng tàu và hóa chất. Từ những năm 1960 đến 1980, các công ty như Toyota, Sony, Mitsubishi, Honda nổi lên như những tập đoàn đa quốc gia hàng đầu, đưa Nhật Bản trở thành quốc gia xuất khẩu lớn. Nhật Bản trong giai đoạn này cũng là quốc gia có dự trữ ngoại hối và đầu tư nước ngoài hàng đầu trên thế giới.

Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc gia và sản xuất công nghiệp Nhật Bản giai đoạn 1970 – 1990 (Đơn vị: %) [18]

Năm	Tổng sản phẩm quốc dân	Sản xuất công nghiệp
1970	11,8	13,9
1971	5,2	2,0
1972	9,5	7,5
1973	10,0	13,9
1974	-0,5	-3,9
1975	1,4	-10,5
1976	6,5	11,0
1977	5,4	4,1
1978	6,0	6,1
1979	5,9	8,3
1980	4,8	7,1

1981	3,7	2,0
1982	3,1	-0,6
1983	3,2	5,7
1984	5,1	8,4
1985	4,9	2,5
1986	2,0	-0,2
1987	3,8	5,9
1988	5,6	8,8
1989	4,1	6,1
1990	6,1	5,2

Bảng 5. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân của Nhật Bản và một số nước tư bản giai đoạn 1960 – 1985
(Đơn vị: %) [16]

Nước	1960-1969	1970-1973	1974-1985
Nhật Bản	12,1	7,5	3,8
Mỹ	4,1	3,2	2,2
CHLB Đức	5,7	4,2	1,8
Pháp	5,8	5,6	2,1
Anh	3,1	3,7	1,3

Trong giai đoạn này, sức mạnh tổng hợp quốc gia của Nhật Bản còn phải kể đến sức mạnh công nghệ. Nhật Bản đã tập trung mạnh vào nghiên cứu và phát triển (R&D), đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ bán dẫn và sản xuất tự động hóa. Sony, Panasonic, Toshiba là những công ty hàng đầu trong lĩnh vực này, đưa Nhật Bản trở thành nước đi đầu về công nghệ vào thập niên 1980.

Về quân sự, sau chiến tranh thế giới thứ hai, theo Hiến pháp hòa bình (Heiwa kenpo) năm 1946, Nhật Bản không thành lập quân đội chỉ duy trì một lực lượng phòng vệ đủ để đảm bảo an ninh quốc gia. Năm 1954, quốc gia này đã thành lập Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản (JSDF). Đến năm 1960, Hiệp ước An ninh Mỹ - Nhật được kí kết, Hoa Kỳ trở thành đối tác bảo vệ an ninh lớn nhất của Nhật Bản.

Nhật Bản cũng đã tích cực tham gia vào các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc và nhóm nước G7, trở thành một trong những quốc gia viện trợ phát triển lớn nhất thế giới. Từ năm 1970 đến 1990, Nhật Bản là một trong những nhà tài trợ hàng đầu cho các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là tại châu Á.

D. SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA CỦA NHẬT BẢN TỪ ĐẦU THẾ KỶ XXI ĐẾN NAY

Sau khi vượt qua các cuộc khủng hoảng vào những năm 70 của thế kỷ XX, vào những năm đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản tiếp tục duy trì sức mạnh tổng hợp của mình với một nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới, công nghệ tiên tiến, quốc phòng mạnh mẽ và sự lan tỏa của văn hóa và sức mạnh mềm trên toàn thế giới.

Về kinh tế, Nhật Bản trải qua “một thập kỷ mất mát” và bước vào thế kỷ XXI với những khó khăn nhất định. Thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, thế giới trải qua những biến động lớn liên quan đến khủng bố và cuộc chiến chống khủng bố của Hoa Kỳ, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc và cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2008. Tình hình này đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế của Nhật Bản. Trong đó, có thể khái quát kinh tế Nhật Bản trong 10 năm đầu thế kỷ XXI với ba giai đoạn: từ 2001 đến quý III/2007, kinh tế Nhật Bản dần hồi phục và tăng trưởng với tốc độ vừa phải; từ quý IV/2007 đến quý I/2009, bị tác động nghiêm trọng bởi khủng hoảng tài chính toàn cầu; từ quý I/2009 đến 2010, phục hồi và bắt đầu tăng trưởng trở lại. Mặc dù vậy, xét trên bình diện quốc tế, nền kinh tế của Nhật Bản vẫn đạt được những thành tựu lớn. Trong suốt 1 thập kỷ, Nhật Bản vẫn giữ vị trí số 2 trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nhật Bản cũng đã duy trì vị trí là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới suốt từ năm 1970 cho đến hết thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI.

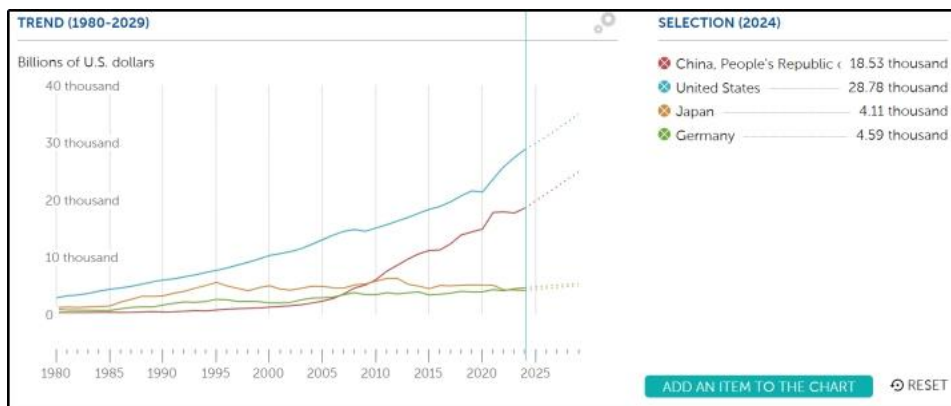
Bước vào thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, Nhật Bản vốn đã có những phục hồi từ cuối thập niên thứ nhất nhưng nước này đã đối mặt với những khó khăn chồng chất khiến tình hình kinh tế cũng không mấy khả quan. Đầu tiên

nền kinh tế Nhật Bản đánh mất vị trí thứ 2 và trở thành nền kinh tế lớn thứ 3 (sau Hoa Kỳ và Trung Quốc) vào năm 2010. Tiếp đó, Nhật Bản hứng chịu cùng lúc ba thảm họa động đất, sóng thần và nổ nhà máy hạt nhân Fukushima vào ngày 11/3/2011. Mặc dù vậy, Nhật Bản đã khiến thế giới vô cùng khâm phục khi không chỉ vượt qua được những khó khăn, ổn định cuộc sống và sản xuất sau 1 năm mà GDP của nước này vào năm 2012 đạt 6,3 ngàn tỷ USD - cao nhất trong 3 thập niên đầu thế kỷ XXI. Mặc dù vậy, với tốc độ tăng trưởng trung bình là 0,4%/năm trong suốt thập niên thứ hai đã không giúp Nhật Bản lấy lại vị trí thứ hai trong số những nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Bảng 6. Tốc độ tăng trưởng của Nhật Bản từ năm 2001 – 2023 (Nguồn: World Bank)

Năm	Tốc độ tăng trưởng (thập niên 1)	Năm	Tốc độ tăng trưởng (thập niên 2)	Năm	Tốc độ tăng trưởng (thập niên 3)
2001	0.4	2011	0.0	2021	2.6
2002	0.0	2012	1.4	2022	1.0
2003	1.5	2013	2.0	2023	1.9
2004	2.2	2014	0.3	2024	0.9 (dự báo)
2005	1.8	2015	1.6	Trung bình	1.6
2006	1.4	2016	0.8	-	
2007	1.5	2017	1.7	-	
2008	-1.2	2018	0.6	-	
2009	-5.7	2019	-0.4	-	
2010	4.1	2020	-4.1	-	
Trung bình	0.6	Trung bình	0.4		

Mở đầu thập niên thứ 3, cả thế giới đối mặt với khủng hoảng y tế do dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng, tiếp đó là sự ảnh hưởng sâu rộng của đại dịch đến kinh tế toàn cầu. Do đó, trong nửa đầu thập niên thứ 3 nền kinh tế của Nhật Bản có sự suy giảm so với thập niên thứ hai. Trong thập niên thứ ba của thế kỷ XXI, Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ 3 (hoặc thứ 4 thế giới (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và Đức). Vị trí thứ 3 trong những nền kinh tế thế giới cũng liên tục bị dao động và có lúc phải nhường vị trí này cho Đức. GDP của Nhật Bản năm 2024 (thống kê vào tháng 10/2024) đạt hơn 4 ngàn tỷ USD so với 28,8 ngàn tỷ USD của Hoa Kỳ, 18,5 ngàn tỷ USD của Trung Quốc và 4,6 ngàn tỷ USD của Đức.



Hình 3. GDP của Nhật Bản so với các nền kinh tế lớn nhất thế giới: Hoa Kỳ, Trung Quốc và Đức giai đoạn 1980 – 2024 (Nguồn: IMF)

Trong ba thập niên đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản cũng luôn nằm trong top những nước có nguồn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài lớn nhất, dao động từ top 3 đến top 5. Nhật Bản vẫn là nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất ở châu Á và là

một trong những quốc gia lớn nhất ở thị trường Bắc Mỹ và châu Âu. Các lĩnh vực đầu tư chủ yếu của Nhật Bản là công nghệ, tài chính, năng lượng, môi trường.



Hình 4. GDP Nhật Bản giai đoạn 2001 – 2024 (dự đoán đến năm 2025)

Bảng 7. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản giai đoạn 2002-2023 (Đơn vị: nghìn tỷ USD) [9]

Năm	2002	2004	2006	2008	2020	2012	2016	2018	2020	2022	2023
	1,6	7,5	2,4	4,6	7,4	0,6	9,6	8,8	2,6	8,0	9,9

Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng là nước có nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức – ODA lớn thứ 5 [12] thế giới trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, tập trung chủ yếu ở các nước Đông Nam Á, châu Phi trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục.

Mặc dù có những yếu tố tác động khiến nền kinh tế Nhật Bản trong ba thập niên đầu thế kỷ XXI không duy trì được sự tăng trưởng ổn định. Theo tác giả Lưu Ngọc Trinh, nguyên nhân của nó có thể kể đến chủ yếu như mô hình kinh tế cũ, lỗi thời từ giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ hai, tác động của thảm họa, lòng tin vào dịch vụ du lịch, tiêu dùng giảm hoặc tăng chậm. Tuy nhiên, xét trên bình diện chung của toàn cầu, đây vẫn là nền kinh tế lớn thứ ba hoặc thứ tư trên thế giới và chiếm những vị trí đầu trong các chỉ số FDI, ODA. Ngoại trừ các chính sách phát triển kinh tế, để đạt được những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực kinh tế như đã kể trên, yếu tố địa chính trị đã và đang đóng góp một phần không nhỏ.

Trong các ngành kinh tế từ nông nghiệp đến công nghiệp và dịch vụ đều chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của quốc gia này. Các ngành công nghiệp tiên tiến tiếp tục là mũi nhọn của Nhật Bản như lĩnh vực ô tô, điện tử và công nghệ với các công ty như Toyota, Sony, Panasonic, Hitachi,... Trong đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản tiếp tục tích lũy lượng lớn dự trữ ngoại hối, đạt hơn 1 nghìn tỷ USD vào năm 2010, đứng thứ hai trên thế giới chỉ sau Trung Quốc [15]. Nhật Bản cũng là một trong những nhà đầu tư lớn nhất thế giới khi trở thành nước có đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xếp hàng đầu ở các quốc gia như Hoa Kỳ, châu Âu và châu Á.

Về công nghệ, đến đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản giữ vững vị trí tiên phong trong nghiên cứu và phát triển (R&D), từ đây Nhật Bản đạt được những thành tựu lớn các lĩnh vực công nghệ tiên tiến như robot, điện tử tiêu dùng, công nghệ sinh học và năng lượng tái tạo. Các phát minh trong công nghệ robot, như Honda ASIMO, là biểu tượng của sự phát triển vượt trội về công nghệ của Nhật Bản.

Vị thế quốc tế, Nhật Bản tiếp tục là một đồng minh quan trọng của Hoa Kỳ tại khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, điều này tạo nên sự ổn định cho sự phát triển chung của Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản tiếp tục tham gia đóng góp nhiều nhất cho Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác. Nhật Bản cũng ngày càng đóng góp mạnh mẽ vào các tổ chức quốc tế và khu vực như RCEP, APEC.

Về quân sự-quốc phòng, mặc dù bị hạn chế với Hiến pháp năm 1946, nhưng Nhật Bản hiện nay đang cố gắng trong việc trở thành một “cường quốc bình thường” với việc liên tục nâng cấp và hiện đại hóa lực lượng phòng vệ. Đầu tư quân sự của Nhật Bản trong năm 2024 hiện đang đứng thứ 8 trên thế giới với 53 tỷ USD [3].

Về ảnh hưởng của văn hóa và sức mạnh mềm, Nhật Bản tiếp tục mở rộng ảnh hưởng văn hóa toàn cầu thông qua văn hóa đại chúng, anime, manga, thời trang và trò chơi điện tử. Các sản phẩm văn hóa của Nhật Bản được ưa chuộng khắp thế giới, giúp quốc gia này xây dựng một hình ảnh văn hóa mềm mạnh mẽ. Nhật Bản cũng đã tổ chức nhiều sự kiện quốc tế quan trọng, bao gồm Thế vận hội Tokyo 2020.

Như vậy, sức mạnh tổng hợp quốc gia của Nhật Bản trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI vẫn được duy trì và phát triển so với giai đoạn từ sau Thế chiến thứ hai. Mặc dù, không đạt được thành quả rực rỡ trong kinh tế như giai đoạn “thần kỳ” do phải cạnh tranh với nhiều nền kinh tế mới nổi trên thế giới (như Trung Quốc) nhưng Nhật Bản tiếp tục duy trì nền kinh tế lớn thứ ba (hoặc thứ tư) thế giới. Nhật Bản vẫn tập trung vào phát triển công nghệ tiên tiến, nhất là trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học và năng lượng tái tạo. Vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế vẫn được củng cố và duy trì qua các hoạt động liên minh, tăng hợp tác tác cũng nhưng vai trò trong các tổ chức quan trọng của thế giới.

III. NHẬN XÉT VỀ SỰ THAY ĐỔI SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA NHẬT BẢN QUA CÁC THỜI KỲ

Việc phân kỳ các giai đoạn lịch sử sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản trên đây giúp chúng ta nhìn nhận rõ hơn về đặc điểm của sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản qua các thời kỳ. Qua đó, tác giả cũng làm rõ nguyên nhân và tác động của sự thay đổi sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản như sau:

Thời kỳ Minh Trị Duy Tân (1868 – 1912), giai đoạn này Nhật Bản tập trung cải tổ toàn bộ đất nước. Sức mạnh tổng hợp của Nhật Bản trong thời gian này được tập trung phát triển một cách đồng bộ các nhân tố: chính trị phát triển theo hướng tập trung toàn bộ sức mạnh vào tay Thiên hoàng, xây dựng hiến pháp, quốc hội; kinh tế phát triển nhanh chóng với các ngành công nghiệp nặng và các tập đoàn kinh tế lớn; văn hóa phát triển với chính sách phổ cập giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực có hiệu quả cho đất nước; khoa học-công nghệ cũng phát triển mạnh mẽ với việc tiếp thu kỹ thuật từ phương Tây hoặc đưa người đi du học ở các nước phát triển. Nguyên nhân chính về sự thay đổi này là việc nhận thức được nguy cơ xâm lược của các nước thực dân phương Tây. Trong khi các quốc gia khác ở châu Á (ngoại trừ Thái Lan) đều bị biến thành các nước thuộc địa của thực dân thì việc nhận thức và tiến hành cải tổ đất nước đã giúp Nhật Bản từ một quốc gia phong kiến thành một quốc gia tư bản chủ nghĩa, từ một đất nước có nguy cơ bị biến thành thuộc địa trở thành một cường quốc hiện đại, mạnh mẽ ở châu Á.

Thời kỳ đế quốc Nhật Bản (1912 – 1945), giai đoạn này sức mạnh tổng hợp của Nhật Bản phát triển theo hướng tập trung vào sức mạnh quân sự, quân sự trở thành trung tâm của sức mạnh tổng hợp quốc gia. Các nhân tố khác của sức mạnh quốc gia sẽ phát triển theo hướng phục vụ cho sự phát triển của sức mạnh quân sự hoặc được trợ lực của yếu tố quân sự mà phát triển theo. Về chính trị, quân đội kiểm soát chính trị, chủ nghĩa quân phiệt gia tăng, Nhật Bản đẩy mạnh việc xâm lược bành trướng lãnh thổ, tham gia thế chiến thứ nhất và thế chiến thứ hai. Về kinh tế, phát triển theo hướng phục vụ cho quân sự và ở chiều ngược lại kinh tế cũng phát triển nhờ vào quá trình khai thác tài nguyên ở các khu vực chiếm đóng. Về khoa học và công nghệ, vẫn phát triển mạnh mẽ và phục vụ cho quân sự. Về văn hóa, chủ nghĩa dân tộc cực đoan phát triển mạnh mẽ. Với sức mạnh tổng hợp quốc gia như vậy, Nhật Bản đã từ một cường quốc ở châu Á vươn lên trở thành một cường quốc trên toàn cầu. Sự thay đổi này chủ yếu đến từ việc Nhật Bản đối diện với sự cạnh tranh khốc liệt của các gia khác như Mỹ, Nga. Việc chuyển đổi này trong sức mạnh quốc gia giúp Nhật Bản duy trì được vị thế của mình và mong muốn hiện diện nhiều hơn trên toàn cầu. Tuy nhiên, sự thất bại trong chiến tranh Thế giới thứ hai đã không giúp Nhật Bản đạt được mong muốn này.

Giai đoạn từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối thế kỷ XX, sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản trong thời gian này chủ yếu phát triển yếu tố kinh tế. Nhật Bản cùng với Mỹ và Tây Âu là ba trung tâm kinh tế lớn nhất toàn cầu. Từ những thập niên 50 đến 80 của thế kỷ XX, đây được xem là giai đoạn “phát triển thần kỳ” của Nhật Bản với ngành công nghiệp và công nghệ mạnh mẽ. Về chính trị, Nhật Bản xây dựng chế độ dân chủ với việc áp dụng Hiến pháp hòa bình năm 1947, từ bỏ con đường chiến tranh. Về quân sự, Nhật Bản xây dựng lực lượng phòng vệ (JSDF) đảm bảo cho an ninh quốc gia, không bành trướng. Về khoa học-công nghệ, Nhật Bản đầu tư phát triển công nghệ cao. Về văn hóa, thúc đẩy quảng bá hình ảnh quốc gia qua anime, manga. Từ một cường quốc về quân sự, giai đoạn này Nhật Bản chuyển đổi thành một cường quốc về kinh tế. Sức mạnh tổng hợp quốc gia Nhật Bản một nửa thay đổi về thành tố trọng tâm xuất phát chính từ việc thất bại trong chiến tranh thế giới lần thứ hai. Cùng với đó, xu hướng toàn cầu hóa, tập trung vào kinh tế là trọng tâm, hợp tác phát triển từ sau chiến tranh lạnh và sự vươn lên của các nước công nghiệp mới ở châu Á cũng đã tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi này. Cũng chính nhờ vào việc thay đổi thành tố trọng tâm trong cơ cấu sức mạnh quốc gia này đã giúp Nhật Bản duy trì vị trí các nước kinh tế, công nghệ hàng đầu thế giới, dần cải thiện hình ảnh của Nhật Bản trên trường quốc tế.

Giai đoạn từ đầu thế kỷ XXI đến nay, Nhật Bản phát triển sức mạnh tổng hợp quốc gia theo nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm kinh tế, chính trị, quân sự, công nghệ và cả sức mạnh mềm. Trong đó, Nhật Bản duy trì là nền kinh

tế lớn thứ ba/ thứ tư toàn cầu, dẫn đầu trong các ngành công nghệ sản xuất ô tô, điện tử, robot. Nước này cũng đi đầu trong nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và công nghệ năng lượng xanh. Nhật Bản cũng đóng vai trò quan trọng trong các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, G7, G20, APEC và tiếp tục sử dụng sức mạnh mềm để tạo ảnh hưởng quốc tế thông qua văn hóa đại chúng như anime, manga, ẩm thực (sushi, ramen) và điện ảnh. Nhật Bản cũng là một điểm đến du lịch hấp dẫn và các sự kiện mang tầm quốc tế như Thế vận hội Tokyo 2020 (hoãn đến 2021 do đại dịch COVID-19). Sự thay đổi này của Nhật Bản xuất phát từ những thay đổi của thế giới, khi càng ngày càng nhiều quốc gia vươn lên mạnh mẽ như Trung Quốc, Ấn Độ, Nga,... và khẳng định vai trò của mình trên trường quốc tế. Nhật Bản không chỉ đối diện với áp lực cạnh tranh trong khu vực mà còn trên bình diện toàn cầu.

Có thể thấy, đối diện với áp lực từ phương Tây, sự thất bại trong chiến tranh, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng như áp lực cạnh tranh khu vực khiến Nhật Bản phải thay đổi sức mạnh tổng hợp quốc gia để thích ứng, tồn tại và phát triển. Bên cạnh đó, cũng cần xét đến những nguyên nhân bên trong của quá trình thay đổi này như nhu cầu, mục tiêu và tham vọng của Nhật Bản trong mỗi giai đoạn trên đây. Nhật Bản nhận được được nguy cơ tụt hậu và bị xâm lược nếu không thay đổi, điều đó dẫn đến nhu cầu cải cách để tồn tại. Nhật Bản cũng đặt ra tham vọng đặt mình ngang hàng với các cường quốc phương Tây hoặc phải duy trì, nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế trong bối cảnh mới. Những nguyên nhân này cũng đã tác động lớn đến đặc điểm cũng như sự thay đổi cấu trúc sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Cùng với sự phát triển “thần kỳ” trong những thập niên 50-70 của thế kỷ XX, Nhật Bản đã vươn lên thành một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới. Trong ba thập niên đầu thế kỷ XXI, những cường quốc trên thế giới có thể bị tác động và suy giảm tương đối về quyền lực do cuộc chiến tranh chống khủng bố, khủng hoảng, chiến tranh thương mại, dịch bệnh, xung đột,... nhưng Nhật Bản vẫn giữ được mức tăng trưởng nhất định khi là nền kinh tế lớn thứ 3 (hoặc thứ 4) trên thế giới. Trong lĩnh vực công nghệ, Nhật Bản luôn là quốc gia dẫn đầu trong việc đổi mới, sáng tạo. Nhật Bản hiện là quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực pin, năng lượng mặt trời, công nghệ bán dẫn. Với những nỗ lực này, Nhật Bản không chỉ được xếp vào những quốc gia thu nhập cao trên thế giới mà còn tác động lớn đến nền quốc phòng của nước này. Bên cạnh đó, văn hóa Nhật Bản đã có những ảnh hưởng lớn trên thế giới như phim ảnh, thời trang, truyện tranh, ẩm thực,...

Sức mạnh tổng hợp quốc gia của Nhật Bản liên tục phát triển trong lịch sử và được duy trì mạnh mẽ cho đến hiện nay. Trong quá trình phát triển đó, Nhật Bản từ một quốc gia phong kiến đã chuyển đổi theo mô hình của các nước tư bản và phát triển mạnh mẽ trong hầu hết các lĩnh vực. Từ một quốc gia theo đuổi bành trướng quân sự trong thời kỳ Minh Trị Duy Tân và Đế quốc, Nhật Bản đã chuyển sang phát triển kinh tế và hợp tác quốc tế sau Thế chiến II. Và hiện nay, Nhật Bản vẫn tiếp tục duy trì vị thế qua sức mạnh công nghệ và chính sách quốc phòng thận trọng. Những yếu tố đã góp phần cho sự phát triển này có thể kể đến như vị trí địa chính trị, sức mạnh ổn định của nền kinh tế, yếu tố công nghệ và sức mạnh mềm. Bên cạnh đó, sự phản ứng linh hoạt trước những thay đổi trong nước và bối cảnh quốc tế cùng những lựa chọn phù hợp phương thức để tập trung phát triển sức mạnh tổng hợp quốc gia (có những giai đoạn ưu tiên tập trung vào kinh tế, có giai đoạn tập trung vào quân sự, nhưng cũng có những giai đoạn tập trung vào công nghệ, vị thế quốc gia,...) đã giúp Nhật Bản đạt được những thành tựu như ngày nay. Tuy nhiên, Nhật Bản cũng đang đối mặt với tình trạng già hóa dân số, hạn chế về quân sự cũng như phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu (đặc biệt là dầu mỏ và khí đốt) hay những căng thẳng với các quốc gia láng giềng (Trung Quốc, Hàn Quốc) cũng đã gây trở ngại cho sức mạnh tổng hợp của Nhật Bản ở hiện tại và tương lai. Trong thời gian tới, Nhật Bản cần tiếp tục tập trung cho những thế mạnh của mình như đổi mới và sáng tạo công nghệ, hợp tác quốc tế, phát triển năng lượng tái tạo,... và khắc phục những điểm yếu như già hóa dân số, củng cố sức mạnh quốc phòng,... để tiếp tục duy trì và phát triển sức mạnh tổng hợp quốc gia của mình.

IV. LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã H2023-06.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Berkeley Economic Review (2023), *The Japanese Economic Miracle*, <https://econreview.studentorg.berkeley.edu/the-japanese-economic-miracle/>, Accessed date: Aug, 30, 2024.
- [2] Hu, A. G. & Men, H. H. (2002), The rising of modern China: Comprehensive national power and grand strategy, *Journal Strategy and Management*, Vol. 3, No. 2, <https://myweb.rollins.edu/tlairson/china/chigrandstrategy.pdf>, Accessed date: Aug, 30, 2024.
- [3] Globalfirepower, *Defenese budget by country (2025)*, <https://www.globalfirepower.com/defense-spending-budget.php>, Accessed date: Sep, 30, 2024.
- [4] Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên) (2012), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB. Thế giới.
- [5] Lương Văn Kế (2007), “Các yếu tố cấu thành sức mạnh quốc gia”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, số 84, năm 2007, trang 10.
- [6] Lương Văn Kế (2007), Phương pháp xác định sức mạnh tổng hợp quốc gia, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 9, năm 2007, trang 8, <http://thuvien.due.udn.vn:8080/dspace/bitstream/TVDHKT/1353/2/000000CVv190S092007007.pdf>, Truy cập ngày: 17/04/2024.
- [7] Trần Hoàng Long (Chủ biên) (2021), *Sức mạnh tổng hợp quốc gia Ấn Độ*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, trang 20.
- [8] Nguyễn Tiến Lực (2010), *Minh Trị Duy Tân và Việt Nam*, NXB. Giáo dục Việt Nam.
- [9] Macrotrends, *Japan Foreign Direct Investment 1970-2024*, <https://www.macrotrends.net/global-metrics/countries/jpn/japan/foreign-direct-investment>, Accessed date: Aug, 30, 2024.
- [10] Maddison, A. (2003), *The World Economy: Historical Statistics*, OECD, https://read.oecd-ilibrary.org/development/the-world-economy_9789264104143-en#page154, Accessed date Aug, 30, 2024..
- [11] Michael Pillsbury (2000), *China debates the future security environment*, Washington, D.C.: National Defense University Press, page 204, https://www.files.ethz.ch/isn/104682/2000-01_China_Debates_Future.pdf, Accessed date: Mar, 15, 2024.
- [12] Ministry of Foreign Affairs of Japan, *Evaluation Report by Fiscal Year*, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/evaluation/year/index.html>, Accessed date Jul, 23, 2024.
- [13] Hoàng Khắc Nam (2011), *Quyền lực trong quan hệ quốc tế - Lịch sử và vấn đề*, NXB. Văn hóa – Thông tin, tr. 217.
- [14] Đào Trinh Nhất (2015), *Nhật Bản Duy Tân 30 năm*, NXB. Thế giới.
- [15] Rumel Dahiya, “Ask An Expert: What is the Concept of Comprehensive National Power and Where Does India Stand in terms of CNP ranking?”, Institute of Defence Studies and Analysis (IDSA), New Delhi, <http://www.idsa.in/askanexpert/conceptofComprehensiveNationalPower>, Accessed date, Feb, 9, 2024.
- [16] Lê Văn Sang, Lưu Ngọc Trinh (1991), *Nhật Bản – Đường đi tới một siêu cường kinh tế*, NXB. Khoa học xã hội. tr. 195.
- [17] Takeshi Sakuma, How Japan Financed War Spending: The Special Account Act for Extraordinary Military Budget, *JACAR Document*, https://www.jacar.go.jp/english/glossary_en/tochikikohen/column/column1.html, Accessed date: Feb, 15, 2024.
- [18] Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản – Những bước thăng trầm trong lịch sử*, NXB. Thống kê. Tr. 273.
- [19] William D. O’Neil (2003), *Interwar U.S. and Japanese National Product and Defense Expenditure*, The CNA Corporation, Page 33, <https://www.cna.org/reports/2003/D0007249.A1.pdf>, Accessed date: Aug, 30, 2024.

THE EVOLUTION OF JAPAN'S COMPREHENSIVE NATIONAL POWER ACROSS HISTORICAL PERIODS

Hà Thị Nga

ABSTRACT— Understanding and measuring Comprehensive National Power is crucial for every nation, as it provides a comprehensive view of the country's strength and influence on the international stage. This enables the leaders to evaluate their nation's standing and potential in the global arena, allowing them to develop appropriate national development strategies and foreign policies. The primary goal is to protect national security against potential threats. Arising from this necessity, Japan and many other nations worldwide have also conducted research and assessments of its Comprehensive National Power. This article presents a conceptual framework for Comprehensive National Power, outlines Japan's Comprehensive National Power throughout history up to the third decade of the 21st century, and compares and elucidates the reasons behind the changes in Japan's Comprehensive National Power over time.

Keywords: Comprehensive National Power, Japan, Japan's Comprehensive National Power, comparative analysis of Japan's Comprehensive National Power across periods, Japan from the Meiji Restoration to the present.

Keywords: Comprehensive National Power, Japan, Japan's Comprehensive National Power, comparative analysis of Japan's Comprehensive National Power across periods, Japan from the Meiji Restoration to the present.



ThS. Hà Thị Nga tốt nghiệp ngành Lịch sử thế giới, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM. Hiện đang là giảng viên Khoa Quan hệ quốc tế, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM. Từ năm 2016 đến năm 2021, là Biên tập viên tại Nhà xuất bản Giáo Dục Việt Nam (chi nhánh Hồ Chí Minh). Từ năm 2021 đến nay, tham gia giảng dạy tại khoa, tổ bộ môn Chính trị - Ngoại giao. Hướng nghiên cứu: Chính sách đối ngoại, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình

Dương, quan hệ giữa các cường quốc trên thế giới.